

TÁC ĐỘNG CỦA ĐA DẠNG HÓA CƠ CẤU CHO VAY ĐẾN RỦI RO THỊ TRƯỜNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Lê Thị Thu Diễm

Trường Đại học Trà Vinh
Email: lttdiem@tvu.edu.vn

Diệp Thanh Tùng

Trường Đại học Trà Vinh
Email: dttung@tvu.edu.vn

Ngày nhận: 24/2/2019

Ngày nhận bản sửa: 20/3/2019

Ngày duyệt đăng: 05/5/2019

Tóm tắt:

Nghiên cứu xem xét tác động của sự đa dạng hóa cơ cấu cho vay theo ngành kinh tế đến rủi ro thị trường của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2011-2016. Ước lượng GMM (Arellano & Bover, 1995) được sử dụng do tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi và vấn đề nội sinh. Kết quả thu được cho thấy mức độ đa dạng cơ cấu cho vay của các ngân hàng là cao. Tuy nhiên, mức độ đa dạng hóa trong cơ cấu cho vay càng cao thì tổn thất rủi ro thị trường ngân hàng càng lớn. Xét về mức độ tác động theo thời gian, việc đa dạng hóa có thể làm giảm rủi ro thị trường ngân hàng trong ngắn hạn, nhưng xét trong dài hạn thì sẽ làm tăng rủi ro ngân hàng. Ngoài ra, kết quả kiểm tra tác động từng ngành cho thấy hầu hết các ngành đều có sự tác động đồng biến với rủi ro thị trường, ngoài trừ ngành nông nghiệp do được hưởng nhiều chính sách ưu đãi trong điều kiện tín dụng.

Từ khóa: Cơ cấu cho vay, ngành kinh tế, ngân hàng thương mại Việt Nam, rủi ro thị trường.

Mã JEL: G21.

The Impact of Diversification of Lending Structure on Market Risk of Vietnam Commercial Banks

Abstract:

The paper investigates the impact of diversification of lending structure on market risk of Vietnam commercial banks over the period from 2011 to 2016. Due to the heteroscedasticity and endogenous problems existed, GMM estimator (Arellano & Bover, 1995) is used in the models. The results show that Vietnam commercial banks have highly diversified lending structure. However, the higher level of concentration on lending structure significantly reduces the market risk exposure of Vietnam commercial banks. In addition, the results of the examination of the effects of particular industrial lending shows that almost industrial lending have positive effects on market risk, except agriculture lending. However, in term of the degree of impact in this period, the finding also explores the improvements of diversification in short-term that can reduce the risk of the market, but it will increase the risk of the market in long-term.

Keywords: Lending structure, industrial sector, Vietnamese commercial bank, market risk.

JEL code: G21.

1. Giới thiệu

Tại Việt Nam, trong khi thị trường chứng khoán hiện còn non trẻ, thì nguồn cung tín dụng ngân hàng thương mại (NHTM) vẫn đóng vai trò chủ đạo, và tài sản tín dụng là tài sản quan trọng nhất vì mang lại lợi nhuận nhiều nhất so với các tài sản khác. Tuy nhiên, một danh mục tín dụng luôn đi kèm với tỷ lệ rủi ro nhất định. Trong thời gian qua, nền kinh tế vĩ mô đã chứng kiến nhiều thay đổi trong điều hành chính sách tiền tệ, tỷ lệ tăng trưởng tín dụng trên GDP ngày càng tăng, gỡ bỏ rào cản trần lãi suất, chính sách ngành đầu tư cũng đa dạng theo từng thời kỳ, các tiêu chuẩn về an toàn vốn tối thiểu đã bắt đầu được định hướng triển khai tại Việt Nam. Điều này cho thấy, việc xem xét lựa chọn một danh mục đầu tư tín dụng của ngân hàng thay đổi như thế nào trước thay đổi của môi trường vĩ mô là cần thiết trong bối cảnh hiện nay của Việt Nam.

Để giải quyết vấn đề này, nhiều lý thuyết chỉ ra mối quan hệ giữa đa dạng hóa và rủi ro. Rossi & cộng sự (2009) tiếp cận đa dạng hóa theo ngành kinh tế và quy mô khoản vay và cho rằng đa dạng hóa đã góp phần làm giảm rủi ro tín dụng và nâng cao hiệu quả của ngân hàng. Ngoài ra, Rossi & cộng sự (2009) còn cho thấy đa dạng hóa có tác động đồng biến đến vốn ngân hàng. Trong khi đó, Abdul-Rahman (2009) đã nghiên cứu tác động của mức độ đa dạng hóa cơ cấu cho vay theo ngành kinh tế đến rủi ro thị trường của ngân hàng thương mại Malaysia, được xét trong ngắn hạn và trung dài hạn. Bên cạnh đó, nghiên cứu Tabak & cộng sự (2011) cho rằng đa dạng hóa cơ cấu cho vay theo ngành kinh tế đã góp phần làm giảm lợi nhuận và tăng rủi ro tín dụng đối với trường hợp hệ thống các ngân hàng thương mại Brazil. Hơn thế nữa, mức độ tác động càng giảm khi các ngân hàng càng tập trung cơ cấu cho vay theo quy mô, hoặc theo hình thức sở hữu, đặc biệt là trong giai đoạn sau khủng hoảng tài chính thế giới. Tuy vậy, việc nghiên cứu đánh giá một cách đầy đủ và chuyên sâu về tác động của cơ cấu cho vay theo từng ngành đến rủi ro thị trường, và xem xét tác động trong ngắn hạn và dài hạn cho trường hợp ngân hàng thương mại Việt Nam cho đến nay vẫn chưa tìm thấy có nghiên cứu nào. Thêm vào đó, việc xem xét tác động riêng của đầu tư tín dụng từng ngành đến rủi ro thị trường nhằm mục đích chỉ ra ngành nào ngân hàng nên chú trọng hơn, đặt trọng số lớn hơn trong một danh mục tín dụng cũng đóng

một vai trò quan trọng trong việc tham vấn các chiến lược phát triển ngân hàng. Do vậy, nghiên cứu “*Tác động của đa dạng hóa cơ cấu cho vay đến rủi ro thị trường của các ngân hàng thương mại Việt Nam*” kỳ vọng sẽ cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm về tác động của một chiến lược đa dạng hóa cơ cấu cho vay đến rủi ro thị trường. Qua đó, góp phần điều hướng chiến lược đa dạng hóa danh mục đầu tư phù hợp nhằm hạn chế thấp nhất tổn thất từ ảnh hưởng của thị trường, và hạn chế rủi ro thị trường của ngân hàng thương mại một cách có hiệu quả.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Đa dạng hóa

Các ngân hàng nên đa dạng hóa hay tập trung danh mục đầu tư? Việc đa dạng hóa sẽ ảnh hưởng như thế nào đến rủi ro thị trường? Một danh mục được xem là đa dạng hóa khi phân bổ cho nhiều loại hình khách hàng, ngành kinh tế và các thị trường mục tiêu khác nhau. Fama (1985) cho rằng đa dạng hóa giúp giảm được rủi ro phi hệ thống do ngân hàng có lợi thế trong việc thu thập thông tin khách hàng. Diamond (1984) nghiên cứu về các định chế trung gian cho thấy rằng đa dạng hóa danh mục tín dụng theo ngành kinh tế sẽ giúp tiết kiệm chi phí đối với ngân hàng và giảm xác suất phá sản. Winton (1999) với tác phẩm “không để tất cả trứng vào cùng một giỏ” cho thấy lợi ích của đa dạng hóa sẽ lớn hơn tập trung hóa khi danh mục tín dụng có mức rủi ro vừa phải.

Nhiều nghiên cứu đa dạng hóa cấu trúc vốn như Lin & cộng sự (2012), Lee & cộng sự (2014), Raeli & cộng sự (2016), Sissy & cộng sự (2017), Doan & cộng sự (2018). Trong đó, Lin & cộng sự (2012) nghiên cứu sự đa dạng hóa ảnh hưởng đến các yếu tố quyết định lợi nhuận ròng của ngân hàng. Doan & cộng sự (2018) lại nghiên cứu mối quan hệ của đa dạng hóa thu nhập với hiệu quả của ngân hàng. Hơn thế nữa, nghiên cứu này còn đánh giá cơ cấu sở hữu vốn có ảnh hưởng như thế nào tới tác động của đa dạng hóa ngân hàng lên hiệu quả chi phí vốn. Thú vị hơn, Sissy & cộng sự (2017) cho thấy góc nhìn mới mẻ về đa dạng hóa của doanh thu lên rủi ro và lợi nhuận, trong đó đưa vào xem xét yếu tố ngân hàng xuyên biên giới. Lee & cộng sự (2014) cũng xem xét tác động của đa dạng hóa doanh thu đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thông qua hàng loạt các cải cách về tài chính, trong đó bao gồm các kiểm soát

tín dụng, kiểm soát lãi suất, rào cản nhập cảnh, kiểm soát các ngân hàng tư nhân và hạn chế tài khoản tài chính. Như vậy, rõ ràng một chiến lược đa dạng hóa cấu trúc vốn đã có ảnh hưởng đáng kể lên mọi mặt hoạt động của các ngân hàng thương mại, trong đó có cả rủi ro của ngân hàng.

2.2. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là do thay đổi điều kiện thị trường cơ bản như lãi suất, tỷ giá, vốn chủ sở hữu và giá cả hàng hóa dẫn đến thay đổi giá trị tài sản ròng (Pyle, 1997). Hay nói cách khác, đó là rủi ro do doanh nghiệp không dự tính được sự thay đổi của về giá cả hàng hóa, giá cổ phiếu hay sự giảm giá của đồng tiền trên thị trường. Hay rủi ro thị trường là mức độ nhạy cảm của lợi nhuận cổ phiếu trước những biến động thị trường và thường được đo lường bằng beta thị trường (Baele & cộng sự, 2007). Biến động thị trường có thể cung cấp thông tin kịp thời và khá minh bạch về rủi ro ngân hàng (Stiroh, 2004). Chính vì thế, nhiều nghiên cứu như: Flannery & James (1984), Anderson & Fraser (2000), Konishi & Yasuda (2004) và Haq & Heaney (2012) chủ yếu tập trung vào rủi ro thị trường ngân hàng.

Việc nghiên cứu rủi ro thị trường có thể tiếp cận theo các phương pháp khác nhau, trong đó phần lớn nghiên cứu tiếp cận theo lý thuyết mô hình CAPM (Capital Asset Pricing Model) như các nghiên cứu của (Abdul-Rahman & cộng sự (2010), Tamadonnejad & cộng sự (2014). Theo đó, rủi ro tổng thể của một danh mục đầu tư chỉ phụ thuộc duy nhất vào beta của danh mục đó khi giả định thị trường là có hiệu quả về mặt thông tin. Để bù đắp phần rủi ro của một khoản danh mục có rủi ro cao, nhà đầu tư sẽ kỳ vọng về lợi nhuận càng cao. Hay nói cách khác, do sự biến động không cùng chiều của tỷ suất lợi nhuận và giá chứng khoán nên khi danh mục đầu tư có mức rủi ro tăng cao hơn so với rủi ro thị trường bởi rủi ro của một chứng khoán cụ thể trong danh mục thì cầu của chứng khoán đó sẽ giảm bởi tâm lý e ngại rủi ro của nhà đầu tư, dẫn đến giá chứng khoán này giảm và do đó tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng sẽ cao hơn lợi nhuận thị trường.

2.3. Mối quan hệ giữa đa dạng hóa và rủi ro thị trường

Trong khi một vài nghiên cứu cho rằng việc đa dạng hóa không hề làm giảm rủi ro mà còn làm tăng nguy cơ rủi ro lớn hơn đối với các ngân hàng. Thực

vậy, Acharya & cộng sự (2006) đã tìm thấy kết quả đa dạng hóa không mang đến hiệu quả vượt trội và an toàn hơn cho ngân hàng, trong khi ngược lại tập trung hóa sẽ tận dụng được điều kiện thuận lợi trong ngành đó hơn thay vì đầu tư vào ngành mới sẽ đối diện với mức độ cạnh tranh cao hơn hoặc thiếu điều kiện cho vay tốt hơn. Tabak & cộng sự (2011) cũng tìm thấy tập trung danh mục tín dụng đã làm tăng hiệu quả ngân hàng và giảm tỷ lệ tổn thất. Tuy nhiên, Abdul-Rahman (2009) cho rằng việc tập trung (hay giảm thiểu đa dạng hóa) vào một số ngành như bất động sản trong danh mục đầu tư có thể dẫn đến gia tăng tổn thất trước ảnh hưởng của rủi ro thị trường. Blaško & Sinkey (2006) cho rằng tập trung hóa cho vay vào ngành bất động sản có thể dẫn đến khó khăn trong quản lý rủi ro lãi suất. Ngoài ra, Diallo (2017) cũng cung cấp thêm bằng chứng cho rằng việc tập trung trong cơ cấu cho vay thay vì đa dạng hóa sẽ có tác động bất lợi đến sự phát triển của ngành công nghiệp phụ thuộc tài chính. Như vậy, các nghiên cứu này cho thấy việc đa dạng hóa có liên quan đáng kể đến rủi ro thị trường của các ngân hàng theo hướng cả tích cực và tiêu cực. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả kỳ vọng tích cực, rằng việc đa dạng hóa sẽ làm giảm thiểu rủi ro thị trường của các ngân hàng.

H1: Có tồn tại mối quan hệ nghịch biến giữa mức độ đa dạng hóa cơ cấu cho vay và rủi ro thị trường ngân hàng.

Hơn thế nữa, Onyiriuba (2016) cho rằng một tài sản thông thường được phân loại theo kỳ hạn đến hạn của nó. Rõ ràng, xem xét tác động của rủi ro đến ngân hàng phải được đặt trong bối cảnh sự thay đổi của thời gian. Do đó, các chiến lược đa dạng hóa danh mục tín dụng ngân hàng cần xem xét không chỉ trong ngắn hạn mà nên có một tầm nhìn xa hơn. Không có gì ngạc nhiên khi Ngân hàng Nhà nước điều chỉnh chính sách tiền tệ, ví dụ Ngân hàng Nhà nước hạ lãi suất cho vay đối với một số ngành Chính phủ định hướng phát triển thì các ngân hàng thương mại có thể có được mức sinh lợi từ thu nhập lãi thấp hơn các ngành khác, do đó một số ngân hàng có xu hướng hạ chuẩn tín dụng đối với một số ngành và từ đó cơ cấu cho vay sẽ rủi ro hơn trong tương lai. Như vậy, việc duy trì ổn định chiến lược đa dạng hóa cơ cấu danh mục cho vay trong trung và dài hạn có thể khiến cho ngân hàng dễ tổn thương hơn trước các biến động kinh tế vĩ mô khó dự báo trước được.

H2: Có sự tồn tại mối quan hệ đồng biến giữa

mức độ ổn định đa dạng hóa cơ cấu cho vay trong ngắn hạn và rủi ro thị trường ngân hàng.

H3: Có sự tồn tại mối quan hệ đồng biến giữa mức độ ổn định đa dạng hóa cơ cấu cho vay trong trung dài hạn và rủi ro thị trường ngân hàng.

3. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính được công bố của 10 ngân hàng thương mại Việt Nam được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) trong giai đoạn từ 2011 đến 2016. Vì đo lường mức độ ổn định cơ cấu cho vay trong trung dài hạn (VART), nên dữ liệu về dư nợ cho vay các ngành kinh tế được thu thập thêm hai năm (2010, 2017).

Dựa trên các tiếp cận của Abdul-Rahman (2009), Tabak & cộng sự (2011) và áp dụng phương pháp ước lượng GMM (Generalized Method of Moments) cho mô hình tác động của cơ cấu cho vay đến rủi ro thị trường như sau:

$$\text{Marketrisk} = b_0 + b_1X + b_2TL + b_3TE + b_4INV + b_5LTA + b_6NONII + b_7GDP + b_8INTEXP + \varepsilon$$

Trong đó:

Marketrisk: rủi ro thị trường ngân hàng.

X: lần lượt là các biến dư nợ theo ngành kinh tế (RISKY₁, RISKY₂, RISKY₃, RISKY₄, RISKY₅, RISKY₆, RISKY₇, RISKY₈, RISKY₉), mức độ tập trung (SPEC), mức độ ổn định cơ cấu cho vay trong ngắn hạn (LCC) và mức độ ổn định cơ cấu cho vay trong trung dài hạn (VART).

3.1. Đo lường rủi ro thị trường

Đo lường rủi ro ngân hàng theo tiếp cận của Flannery & James (1984) trong đó rủi ro thị trường được đo lường từ mô hình hai nhân tố thị trường:

$$R_{i,d,t} = \alpha_i + \beta_{m,i,t}RM_{d,t} + \beta_{I,t}RI_{d,t} + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó: dữ liệu đầu vào là dữ liệu theo ngày, gồm lợi nhuận cổ phiếu của ngân hàng i, ngày d, năm t (R_{i,d,t}) lợi nhuận thị trường theo ngày d, năm t (RM_{d,t}), thay đổi lãi suất theo ngày d, năm t (RI_{d,t}). Cụ thể:

R_{i,d,t} là lợi nhuận cổ phiếu các ngày d ngân hàng i trong năm t, được đo lường bằng sự biến động của giá cổ phiếu theo ngày (stock's prices):

$$R_{i,d,t} = \frac{(\text{stock's prices}_{i,d,t} - \text{stock's prices}_{i,d-1,t})}{\text{stock's prices}_{i,d-1,t}}$$

RM_{d,t} là lợi nhuận thị trường theo ngày d trong năm t được đo lường bằng sự biến động của chỉ số chứng khoán VN index, đây là chỉ số đại diện xu hướng biến động giá chứng khoán của thị trường chứng khoán Việt Nam:

$$RM_{i,d} = \frac{(VN\ index_d - VN\ index_{d-1})}{VN\ index_{d-1}}$$

RI_{d,t} là thay đổi lãi suất dài hạn theo ngày d trong năm t của Việt Nam. Nghiên cứu chọn lãi suất trái phiếu kỳ hạn 5 năm của ngân hàng trung ương (yield) để đo lường thay đổi lãi suất trong mô hình vì đây là lãi suất dài hạn sẽ mang tính đại diện và giải thích tốt hơn cho lợi nhuận ngân hàng. RI_{d,t} được đo lường như sau:

$$RI_{d,t} = \frac{(\text{yield}_{d,t} - \text{yield}_{d-1,t})}{\text{yield}_{d-1,t}}$$

Tiến hành hồi quy riêng cho từng năm và sử dụng hệ số thu được làm biến đại diện cho rủi ro thị trường của ngân hàng i, trong năm t. Với vai trò phản ánh rủi ro thị trường của cổ phiếu, hệ số beta là yếu tố ảnh hưởng đến giá trị của ngân hàng trên thị trường.

3.2. Đo lường các biến độc lập

Đo lường mức độ đa dạng hóa (SPEC)

Sử dụng công thức đo lường mức độ tập trung hóa trong Berger & cộng sự (2017) đã xây dựng để đại diện cho mức độ đa dạng hóa, SPEC được xây dựng như sau:

$$SPEC_{i,t} = \sum_{j=1}^9 S_{jit}^2 C$$

Trong đó: S_{j,i,t} là tỷ trọng dư nợ cho vay của ngành j của ngân hàng i trong năm t. Chỉ số SPEC có điểm số càng gần 0 thì mức độ đa dạng hóa càng cao và ngược lại càng tiệm cận 1 thì mức độ đa dạng hóa càng thấp hay mức tập trung càng cao.

Đo lường mức độ ổn định sự đa dạng hóa cơ cấu cho vay trong ngắn hạn (LCC)

LCC được tạo bằng công thức sau:

$$LCC_{i,t} = \sum_{j=1}^9 \min(S_{j,i,t}, S_{j,i,t-1})$$

Trong đó: S_{j,i,t} và S_{j,i,t-1} lần lượt là tỷ trọng dư nợ cho vay của ngân hàng i ngành j trong năm t và t-1. Chỉ số LCC có giá trị tối đa là 1 nếu không có thay đổi về thành phần của khoản cho vay và giá trị tối thiểu là 0 nếu danh mục đầu tư cho vay thông qua khu vực tài chính không được đưa ra trong năm trước. Do đó, chỉ số LCC càng cao càng cho thấy sự

ổn định ngắn hạn của thành phần cho vay.

Đo lường mức độ ổn định sự đa dạng hóa cơ cấu cho vay trong trung dài hạn (VART)

Chỉ số VART là phương sai của chỉ số truyền thống (TI), trong đó $TI_{i,j,t}$ của ngân hàng được tính toán bằng cách sử dụng khoảng thời gian ba năm cho mỗi lĩnh vực liên quan. TI cho năm 2011 được tính toán bằng cách sử dụng dữ liệu từ năm 2010 đến năm 2012, trong khi TI cho năm 2012 sử dụng dữ liệu 2011-2013. Để tối ưu hóa quan sát với dữ liệu cụ thể, nghiên cứu này đã chọn khoảng thời gian 3 năm để tính TI. Công thức cho TI như sau:

$$TI_{j,i,t} = \frac{\sum_{t=t_0}^{t=t_0+1} C_{j,i,t}}{3}$$

Trong đó, cho vay tích lũy cho từng ngành, $C_{i,j,t}$ được xây dựng như sau:

$$C_{j,i,t} = \frac{e_{j,i,t}}{\sum_{t=t_0}^{t_1} e_{j,i,t}}$$

Trong đó: t_0 và t_1 là điểm bắt đầu và kết thúc của dữ liệu, và $e_{j,i,t}$ là dư nợ cho vay ngành j của ngân hàng i trong năm t . Vì VART là phương sai của TI trên các lĩnh vực, phương sai thấp cho thấy sự ổn định của thành phần dư nợ cho vay.

Các biến dư nợ theo ngành kinh tế

Tuỳ vào đặc điểm báo cáo tài chính của từng ngân hàng thương mại Việt Nam, dư nợ cho vay được thể hiện có khác nhau. Một số ngân hàng có đến 13 ngành, trong khi ngân hàng Vietcombank chỉ có 9 ngành, nhóm tác giả nghiên cứu 9 ngành trong cơ cấu cho vay gồm dư nợ các ngành bán buôn và bán lẻ (RISKY₁), nông nghiệp (RISKY₂), khai thác mỏ và đá (RISKY₃), sản xuất (RISKY₄), điện, gas và nước (RISKY₅), vận tải và truyền thông (RISKY₆), xây dựng và bất động sản (RISKY₇), khách sạn và nhà hàng (RISKY₈), các dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân khác (RISKY₉).

Các biến kiểm soát

Vì đặc tính rủi ro ngân hàng được thúc đẩy bởi các đặc điểm ngân hàng nhất định, nên các biến kiểm soát gồm LTA là logarit của tổng tài sản ngân hàng; TL là tỷ lệ tổng dư nợ trên tổng tài sản vào cuối năm tài chính; TE đo lường cường độ tài chính, được tính bằng tổng số vốn chủ sở hữu chia cho tổng tài sản; INTEXP và NONII lần lượt là tỷ số giữa cơ cấu thu nhập của các hoạt động từ lãi vay và hoạt động phi lãi vay trên tổng thu nhập; INV là tỷ lệ đầu tư (ngoại

trừ các khoản vay ngân hàng) trên tổng tài sản. Về yếu tố kinh tế vĩ mô, GDP được đo bằng sự tăng trưởng của tổng sản phẩm quốc nội, được sử dụng như một chỉ số về sức khỏe kinh tế của một quốc gia và có thể là một yếu tố quan trọng để đo lường nhu cầu dịch vụ ngân hàng trong bối cảnh nhận tiền gửi và cho vay.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Phân tích mức độ tập trung cơ cấu cho vay và rủi ro thị trường của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Bảng 1 trình bày kết quả thống kê mô tả các biến được sử dụng trong mô hình.

Chỉ số đa dạng hóa (SPEC) xấp xỉ 0,2534 gần mức 0 cho thấy danh mục cho vay có mức độ đa dạng hoá ở mức khá cao của các ngân hàng thương mại. Rõ ràng, sau ảnh hưởng cuộc khủng hoảng tài chính 2008, các ngân hàng đã có quan tâm nhiều hơn đến cơ cấu cho vay theo hướng dịch chuyển dư nợ sang các ngành ít rủi ro.

Chỉ số (LCC) ở mức 0,92 tiệm cận 1 cho thấy sự ổn định của cơ cấu cho vay trong ngắn hạn. Thực tế vì phần lớn các ngân hàng có tỷ trọng dư nợ ngắn hạn trên tổng dư nợ chiếm đến gần 50% tập trung vào một số ngành nhất định tùy thuộc vào vùng miền và đặc tính thời vụ của ngành hàng¹.

Đồng thời chỉ số mức độ ổn định cơ cấu cho vay trung dài hạn (VART) khá thấp (0,0527) cho thấy sự ổn định về cơ cấu của một danh mục cho vay trong dài hạn là thấp, rõ ràng trong dài hạn *các ngân hàng có xu hướng đa dạng hóa thay vì tập trung hóa danh mục cho vay.*

Rủi ro thị trường (Marketrisk) của ngành ngân hàng (0,75) thấp hơn rủi ro của cả thị trường, giá trị này thấp hơn giá trị thống kê của Haq & Heaney (2012) nhưng cao hơn của Konishi & Yasuda (2004) và Niu (2012). Như vậy, giá chứng khoán của các ngân hàng ít biến động hơn so với biến động giá thị trường, do đó ngành này có lợi nhuận hơi thấp (gần bằng 1) nhưng mức độ rủi ro thấp. Chính vì hệ số này mang giá trị thông tin nên được xem là quan trọng để các nhà đầu tư đánh giá xu hướng, mức độ rủi ro ngành này so với thị trường.

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến trong mô hình giai đoạn 2011-2016

Tên biến	Diễn giải biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Giá trị độ lệch chuẩn	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa
Marketrisk	Rủi ro thị trường	48	0,7531	0,4668	-0,4554	1,6560
RISKY ₁	Dư nợ bán buôn và bán lẻ	48	0,2041	0,0868	0,0027	0,3574
RISKY ₂	Dư nợ nông nghiệp	48	0,0616	0,0601	0,0000	0,2250
RISKY ₃	Dư nợ khai thác và khai thác đá	48	0,0276	0,0272	0,0000	0,0918
RISKY ₄	Dư nợ sản xuất	48	0,1904	0,1005	0,0194	0,3699
RISKY ₅	Dư nợ điện, ga và nước	48	0,0414	0,0350	0,0000	0,1185
RISKY ₆	Dư nợ vận tải và truyền thông	48	0,0379	0,0216	0,0089	0,1003
RISKY ₇	Dư nợ xây dựng và bất động sản	48	0,1442	0,0902	0,0430	0,3824
RISKY ₈	Dư nợ khách sạn và nhà hàng	48	0,0143	0,0085	0,0006	0,0301
RISKY ₉	Dư nợ các dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân khác	48	0,2784	0,1947	0,0356	0,7511
LCC	Mức độ ổn định cơ cấu cho vay ngắn hạn	48	0,9166	0,0629	0,6863	0,9824
SPEC	Mức độ tập trung	48	0,2534	0,1045	0,1447	0,5798
VART	Mức độ ổn định cơ cấu cho vay trung dài hạn	48	0,0527	0,0362	0,0000	0,1291
TL	Tổng dư nợ/tổng tài sản	48	0,5685	0,0977	0,3600	0,7000
TE	Tổng số vốn chủ sở hữu/tổng tài sản	48	0,0818	0,0213	0,0426	0,1476
INV	Tổng đầu tư/tổng tài sản	48	0,1528	0,0504	0,0691	0,2769
LTA	Logarit (tổng tài sản)	48	12,1771	0,8878	9,9800	13,7600
NONII	Thu nhập phi lãi vay/tổng thu nhập	48	0,0031	0,0025	0,0000	0,0086
GDP	Tăng trưởng GDP	48	5,8683	0,5367	5,0300	6,6800
INTEXP	Thu nhập lãi vay/tổng thu nhập	48	0,0513	0,0176	0,0236	0,0873

Nguồn: kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu của tác giả.

4.2. Phân tích tác động của đa dạng hóa cơ cấu cho vay đến rủi ro thị trường của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Ước lượng GMM (Arellano & Bover, 1995) được áp dụng vào phân tích mối quan hệ giữa đa dạng hóa cơ cấu cho vay và rủi ro thị trường của 10 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2011-2016. Kết quả ước lượng đã vượt qua kiểm định Sargan, Hassan về giới hạn xác định quá mức và chấp nhận giả thuyết H_0 của kiểm định Arellano-Bond về hiện tượng tự tương quan (Bảng 2). Do đó, kết quả ước lượng thu được là đáng tin cậy. Bảng 2 trình bày kết quả của 12 mô hình hồi quy trong đó biến X lần lượt là RISKY₁ đến RISKY₉, LCC, SPEC, VART:

Kết quả phân tích tìm thấy bằng chứng rằng chỉ số SPEC có mối quan hệ nghịch biến với rủi ro thị trường hay điều này có nghĩa là mức độ đa dạng hóa càng cao thì rủi ro thị trường càng cao, trái với

giả thuyết H1. Có thể là do các ngân hàng không có đủ chuyên môn để thực sự hiểu rõ về rủi ro trong các ngành mà họ cho vay. Hàm ý rằng, việc đầu tư đa ngành chỉ thật sự hiệu quả khi ngân hàng am hiểu, kiểm soát được rủi ro kinh doanh trong ngành đó. Điều này trái với các lập luận trong lý thuyết của Diamond (1984) và Abdul-Rahman và cộng sự (2017), nhưng lại tương đồng với kết quả của Baele & cộng sự (2007) rằng đa dạng hóa làm tăng nguy cơ tổn thất rủi ro thị trường.

Về đánh giá mức độ ổn định của đa dạng hóa cơ cấu cho vay trong ngắn (chỉ số LCC) và dài hạn (chỉ số VART) tác động như thế nào đến rủi ro thị trường ngân hàng, kết quả cho thấy LCC có mối quan hệ đồng biến với rủi ro thị trường ngân hàng, đúng với kỳ vọng trong giả thuyết H2 và trong tự kết quả nghiên cứu của Abdul-Rahman (2009; 2010); Abdul-Rahman & cộng sự (2017) và của Abdul-Rahman & cộng sự (2009), rằng tác động này có

Bảng 2: Tác động của cơ cấu cho vay đến rủi ro thị trường

Marketrisk	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
RISKY ₁	2,2959** (1,026)											
RISKY ₂		-2,9452** (1,349)										
RISKY ₃			7,7816** (3,359)									
RISKY ₄				4,7446*** (0,991)								
RISKY ₅					9,8010*** (3,038)							
RISKY ₅						10,8476** *						
RISKY ₅						(1,789)						
RISKY ₅							7,7869*** (2,838)					
RISKY ₅								76,8881** *				
RISKY ₅								(19,414)				
RISKY ₅									1,8726*** (0,251)			
LCC										6,8321** (3,242)		
SPEC											2,5510*** (0,577)	
VART												-5,0742** (2,429)
TE	-21,7802** (9,970)	-25,2699*** (8,019)					-7,6255*** (2,155)			-15,4721** (6,623)	-9,2681* (5,103)	
INV	-2,9207** (1,197)	-4,2551*** (1,228)	1,5909*** (0,615)	-2,4900** (1,183)	1,6720*** (0,501)	2,5869*** (0,627)	10,8961*** (2,671)		3,7221*** (0,842)	3,1762 (3,824)		-7,2417*** (1,856)

Bảng 2 (tiếp)

INTEXP	6,7679** (3,262)	3,8148 (3,483)	3,3285 (4,568)	16,4548** (4,688)	7,5463*** (2,530)	6,7796* (3,529)	4,4069** (2,248)	12,3297** (3,052)	9,9910 (13,341)
LTA			0,2006*** (0,060)		0,4774*** (0,043)				
GDP			0,1691* (0,090)	0,5677*** (0,102)	0,1300* (0,072)			0,2703*** (0,088)	-0,1019 (0,124)
TL				-1,9656** (0,999)	2,0058** (0,911)		2,3424* (1,261)		
NONII						463,6084** (154,252)		116,9734* (55,551)	147,3996** (45,633)
Hằng số	2,2988*** (0,890)	3,5974*** (0,708)	-2,8236** (1,129)	2,6711*** (0,764)	-1,2763* (0,768)	0,1644 (0,720)	-1,7867** (0,819)	-0,6708 (0,639)	2,7822*** (0,828)
Số quan sát	40	40	40	40	40	40	40	40	40
Số ngân hàng	8	8	8	8	8	8	8	8	8
Kiểm định Wald	chi2(4) = 140,22 Prob > chi2 = 0,000	Wald chi2(4) = 80,12 Prob > chi2 = 0,000	Wald chi2(5) = 693,65 Prob > chi2 = 0,000	Wald chi2(5) = 398,55 Prob > chi2 = 0,000	Wald chi2(4) = 189,06 Prob > chi2 = 0,000	Wald chi2(5) = 322,70 Prob > chi2 = 0,000	Wald chi2(3) = 21,39 Prob > chi2 = 0,000	Wald chi2(5) = 1046,64 Prob > chi2 = 0,000	Wald chi2(4) = 62,98 Prob > chi2 = 0,000
Kiểm định AR (1)	z = 2,55 > z = 0,011	Pr z = 1,96 > z = 0,050	Pr z = 1,54 > z = 0,123	z = 1,90 Pr > z = 0,058	z = 1,46 Pr > z = 0,143	z = 1,62 Pr > z = 0,106	z = 1,86 Pr > z = 0,064	z = 1,94 Pr > z = 0,053	z = 1,33 Pr > z = 0,183
Kiểm định AR (2)	z = 1,95 > z = 0,051	Pr z = 1,96 > z = 0,050							
Kiểm định Sargan	chi2(5) = 17,83 Prob > chi2 = 0,003	chi2(5) = 52,89 Prob > chi2 = 0,000	chi2(4) = 5,49 Prob > chi2 = 0,241	chi2(4) = 10,21 Prob > chi2 = 0,037	chi2(5) = 24,91 Prob > chi2 = 0,000	chi2(4) = 24,64 Prob > chi2 = 0,000	chi2(6) = 28,73 Prob > chi2 = 0,000	chi2(4) = 2,69 Prob > chi2 = 0,612	chi2(5) = 6,76 Prob > chi2 = 0,239
Kiểm định Hansen	chi2(5) = 2,56 Prob > chi2 = 0,767	chi2(5) = 2,11 Prob > chi2 = 0,834	chi2(4) = 1,75 Prob > chi2 = 0,782	chi2(4) = 2,22 Prob > chi2 = 0,695	chi2(5) = 6,18 Prob > chi2 = 0,289	chi2(4) = 0,77 Prob > chi2 = 0,942	chi2(6) = 3,61 Prob > chi2 = 0,729	chi2(4) = 1,30 Prob > chi2 = 0,861	chi2(6) = 2,91 Prob > chi2 = 0,820

Ghi chú: ***ý nghĩa 1%, **ý nghĩa 5%, *ý nghĩa 10%
 Nguồn: kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu của tác giả.

thể được làm dịu bởi việc ổn định một danh mục đa dạng hóa cơ cấu cho vay trong ngắn hạn. Thêm vào đó, Rossi & cộng sự (2009) cũng cho rằng một danh mục cho vay đa dạng hóa càng nhiều ngành nghề thì khả năng làm giảm rủi ro cho các ngân hàng càng nhiều. Việc các ngân hàng áp dụng chiến lược đa dạng hóa danh mục cho vay của họ trong khoảng thời gian ngắn, họ có thể dễ dàng kiểm soát và quản lý rủi ro tốt hơn. Khi các nhà đầu tư, cơ quan quản lý, thị trường và sở thích của khách hàng cần thời gian để điều chỉnh về điểm cân bằng, việc duy trì một chiến lược đa dạng danh mục cho vay trong ngắn hạn có vẻ đã mang lại nhiều lợi thế cho ngân hàng. Như vậy, cơ cấu cho vay càng đa dạng thì rủi ro thị trường ngân hàng càng thấp, xét về mặt ngắn hạn.

Tuy nhiên, xét trong trung dài hạn chỉ số (VART) có quan hệ nghịch biến với rủi ro thị trường ngân hàng, trái với giả thuyết H3, tương tự với kết quả của Abdul-Rahman & cộng sự (2017). Như vậy, việc đa dạng hóa cơ cấu cho vay trong trung dài hạn có thể làm tăng sự tổn thất từ thị trường. Rõ ràng, thực tế hầu hết các ngân hàng thương mại với tiềm lực chưa đủ mạnh, để có khả năng chuyên sâu trong nhiều ngành, lĩnh vực mà họ cho vay, do đó xét về mặt dài hạn, khi các nhà đầu tư, các nhà quản lý chuyên ngành, sở thích khách hàng đã điều chỉnh cân bằng hành vi của họ với sự thay đổi của thị trường, khả năng ngân hàng không thể thay đổi kịp những điều chỉnh của thị trường trong ngành mà họ cho vay, họ sẽ chịu nhiều rủi ro hơn. Điều này cho thấy các ngân hàng nên có những chính sách tín dụng phù hợp theo khẩu vị rủi ro từng ngành và từ đó xây dựng chiến lược phù hợp theo từng giai đoạn.

Hơn thế nữa kết quả ước lượng tác động dư nợ các ngành kinh tế đến rủi ro thị trường ngân hàng cũng cho thấy dư nợ các nhóm ngành thương mại (RISKY₁), ngành khai thác (RISKY₃), ngành sản xuất (RISKY₄), ngành điện, ga và nước (RISKY₅), ngành vận tải và truyền thông (RISKY₆), ngành xây dựng và bất động sản (RISKY₇), ngành khách sạn và nhà hàng (RISKY₈) có mối quan hệ đồng biến với rủi ro thị trường ngân hàng. Tương đồng với khá nhiều nghiên cứu khác như Abdul-Rahman (2009) cũng cho rằng việc tập trung vào một số ngành như bất động sản trong danh mục đầu tư có thể dẫn đến gia tăng tổn thất trước ảnh hưởng của rủi ro thị trường. Hay như Blaško & Sinkey (2006) nghiên

cứu một loại rủi ro khác, cũng cho thấy việc tập trung hóa cho vay vào ngành bất động sản có thể dẫn đến khó khăn trong quản lý rủi ro lãi suất. Hơn thế, kết quả trong Tabak & cộng sự (2011) cũng cho thấy một danh mục cho vay càng tập trung, tức chỉ tập trung vào một số ngành ít rủi ro sẽ làm giảm rủi ro của ngân hàng, thay vì một danh mục đa dạng, nhiều ngành gồm những ngành tiềm ẩn rủi ro nhiều như ngành bất động sản, đồng nghĩa với mang tới nhiều rủi ro hơn. Như vậy, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, việc tập trung dư nợ càng nhiều vào các ngành thương mại, khai thác, sản xuất, điện ga, nước, vận tải và truyền thông, xây dựng và bất động sản, khách sạn nhà hàng thì rủi ro thị trường ngân hàng càng lớn trước biến động thị trường. Trong khi đó, kết quả cho thấy ngành nông nghiệp (RISKY₂) và một số ngành còn lại (RISKY₉) có mối quan hệ nghịch biến, có thể là do ngành này nhận được nhiều sự ưu tiên của chính phủ (Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, 2015), nên ít chịu ảnh hưởng từ thị trường. Như vậy, việc xem xét ưu tiên hơn cho các ngành nông nghiệp là một trong những lựa chọn tốt cho chiến lược đa dạng hóa danh mục tín dụng của ngân hàng.

Tỷ số vốn trên tổng tài sản (TE) có mối quan hệ nghịch biến với rủi ro thị trường ngân hàng, ngược với kết quả của Abdul-Rahman & cộng sự (2017). Vốn được xem là một khoản dự phòng lỗ. Nếu vốn đủ lớn, thì nhà đầu tư sẽ yên tâm rằng ngân hàng sẽ dễ dàng vượt qua khó khăn và xử lý rủi ro. Kết quả này hàm ý ngân hàng nên gia tăng vốn chủ sở hữu nhằm hạn chế tác động bất lợi từ thị trường và hấp thụ rủi ro, bảo vệ sự ổn định và phát triển của một ngân hàng.

Tỷ lệ các tài sản đầu tư ngắn hạn và dài hạn so với tổng tài sản (INV) có mối quan hệ nghịch biến với rủi ro thị trường, phù hợp với nghiên cứu của Abdul-Rahman (2009). Điều này cho thấy ngân hàng đầu tư (ngoài tín dụng) càng nhiều thì rủi ro thị trường của ngân hàng càng thấp. Hay nói cách khác, khi môi trường kinh tế càng biến động bất lợi, thì ngân hàng nên gia tăng các khoản đầu tư này nhằm gia tăng tính ổn định và mức độ sinh lời cho ngân hàng.

Quy mô ngân hàng (LTA) được tìm thấy có tác động đồng biến đến rủi ro thị trường (tác động có ý nghĩa thống kê trên tất cả mô hình). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Baele & cộng sự (2007) và Abdul-Rahman & cộng sự (2017), nhưng khác với các nghiên cứu của Konishi & Yasuda

(2004). Ngu ý rằng các ngân hàng có quy mô tài sản càng lớn thì dẫn đến tổn thất càng lớn trước rủi ro thị trường ngành ngân hàng do ngân hàng càng lớn thì cơ cấu đầu tư tài sản càng lớn và phức tạp, và chi phí quản lý lớn, cùng với diễn biến thị trường sẽ làm cho beta rủi ro thị trường ngân hàng càng lớn.

Tỷ trọng cơ cấu thu nhập ngoài lãi (NONII) và tỷ trọng cơ cấu thu nhập lãi (INTEXP) có mối quan hệ đồng biến với rủi ro thị trường ngân hàng, tương tự với Abdul-Rahman & cộng sự (2017). Hay cùng với biến động thị trường, một sự gia tăng các hoạt động tạo thu nhập từ cho vay và phi tín dụng khiến ngân hàng gặp rủi ro thị trường lớn hơn. Điều này hàm ý rằng, các ngân hàng cần xem xét cân trọng các hoạt động cho vay và phi tín dụng trong giai đoạn thị trường có nhiều biến động. Sự gia tăng thu nhập từ lãi và ngoài lãi nhanh đồng nghĩa với việc đối mặt với một sự rủi ro lớn.

Nghiên cứu nhận thấy tồn tại một mối quan hệ đồng biến giữa tăng trưởng tín dụng (TL) với rủi ro thị trường của ngân hàng ở kết quả của một số mô hình. Điều này cho thấy, hoạt động tín dụng càng tăng trưởng nhanh thì khả năng hạn chế các tổn thất trước rủi ro thị trường càng thấp. Việc tăng trưởng tín dụng quá nhanh và cao là một trong những nhân tố góp phần hình thành bong bóng tài sản, cùng với bất ổn từ kinh tế vĩ mô có thể làm gia tăng rủi ro thị trường ngân hàng, mà đỉnh cao là có thể dẫn đến khủng hoảng.

Ngoài ra, yếu tố tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) cũng cho thấy có mối quan hệ nghịch biến (ở một số mô hình) và đồng biến với rủi ro thị trường của ngân hàng (ở một số mô hình khác). Kết quả của Abdul-Rahman & cộng sự (2017) cho thấy, GDP có mối quan hệ tích cực đáng kể lên rủi ro của ngân hàng. Trong khi đó, Yaacob và cộng sự (2016) lại cho thấy điều ngược lại. Rõ ràng, tăng trưởng kinh tế có ảnh hưởng đến rủi ro thị trường ngân hàng. Sự suy giảm GDP ở những ngành có tác động tiêu cực đến danh mục đầu tư của ngân hàng từ đó làm gia tăng sự dễ tổn thương của danh mục đầu tư, dẫn đến gia tăng rủi ro thị trường ngân hàng. Mối quan hệ đồng biến có thể xảy ra trong một số trường hợp tăng trưởng kinh tế quá nóng trong khi năng lực người vay yếu kém cũng có thể dẫn đến rủi ro thị trường ngân hàng cao.

5. Kết luận

Nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng GMM để đánh giá tác động của đa dạng hóa cơ cấu cho vay đến rủi ro thị trường của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2011-2016. Kết quả nghiên cứu cho thấy các ngân hàng thương mại có mức độ đa dạng cơ cấu cho vay cao, nhưng khi ngân hàng có mức độ đa dạng hóa càng cao thì rủi ro càng lớn. Do vậy, mức độ dễ tổn thương của danh mục tín dụng ngân hàng trước biến động thị trường sẽ gia tăng khi ngân hàng đa dạng hóa quá mức cần thiết. Chi tiết hơn nữa, khi kết quả kiểm tra tác động dư nợ của từng ngành còn cho thấy hầu hết các ngành đều có sự tác động đồng biến với rủi ro thị trường, ngoại trừ ngành nông nghiệp do được hưởng nhiều chính sách ưu đãi trong điều kiện tín dụng. Vì vậy các ngân hàng thương mại nên thận trọng trong việc xây dựng chính sách tín dụng, một chính sách đa dạng hóa cũng tốt xét về mặt thực tiễn, tuy nhiên, việc đa dạng hóa phải đi kèm với điều kiện giảm thiểu rủi ro như thắt chặt đánh giá khả năng tài chính và chất lượng tín dụng của khách hàng vay, và một vài điều kiện khác có liên quan đến mức độ rủi ro của ngành hàng.

Kết quả nghiên cứu còn phân tích về mức độ tác động của đa dạng hóa cơ cấu cho vay đối với rủi ro thị trường trong ngắn và dài hạn. Trong ngắn hạn việc đa dạng hóa có thể làm giảm rủi ro thị trường ngân hàng nhưng xét trong dài hạn lại làm tăng rủi ro ngân hàng. Rõ ràng, một chiến lược đa dạng hóa danh mục rủi ro đã phát huy được hiệu quả trong ngắn hạn, nhưng có khả năng người điều hành đã không có được một chiến lược điều hướng tốt đối với đa dạng hóa danh mục, việc đa dạng hóa quá nhiều cho tất cả các ngành có thể đã khiến cho ngân hàng phải chịu nhiều rủi ro hơn do đặc trưng mỗi ngành. Tùy thuộc vào từng thời kỳ, các ngân hàng nên có chính sách điều hướng đa dạng hóa danh mục tín dụng thích hợp để giảm thiểu tác động bất lợi từ thị trường ảnh hưởng đến danh mục tín dụng ngân hàng.

Ngoài ra, các kết quả nghiên cứu thu được còn cho thấy giả thuyết hiệu quả theo quy mô không thực sự hiệu quả trong trường hợp các ngân hàng lựa chọn chiến lược tăng cường đa dạng hóa danh mục quá mức, tức quy mô tài sản ngân hàng càng lớn càng tốt. Thay vì chiến lược mở rộng danh mục, quy mô danh mục tín dụng chỉ nhằm làm tăng tài sản

của mình thì các ngân hàng nên tập trung tận dụng các nguồn lực nhằm cân đối và phát huy các nguồn lực về quản trị, con người, công nghệ, sản phẩm để từ đó làm tăng chất lượng tài sản của ngân hàng. Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng cho thấy tăng trưởng tín dụng thì tăng khả năng đối diện với tổn thất trước tác động của thị trường. Việc tăng trưởng tín dụng phải dựa trên một chiến lược hợp lý phù hợp với khả

năng của ngân hàng và môi trường kinh tế vĩ mô. Nghiên cứu cũng nhấn mạnh đến tầm quan trọng của vốn chủ sở hữu trong việc hấp thụ rủi ro trước việc tác động bất lợi của thị trường. Cuối cùng, nghiên cứu cũng cho rằng các ngân hàng cần xem xét cẩn trọng các hoạt động cho vay và phi tín dụng trong giai đoạn thị trường có nhiều biến động.

Ghi chú: Lê Mỹ. “Lệch pha” cho vay ngắn hạn. Truy cập từ: <http://enternews.vn/lech-pha-cho-vay-ngan-han-101320.html> [31/8/2016]

Tài liệu tham khảo:

- Abdul-Rahman, A. (2009), ‘Lending Structure and market risk exposures: The Malaysian case’, *Asian Academy of Management Journal*, 14(2), 1-20.
- Abdul-Rahman, A. (2010), ‘Financing structure and insolvency risk exposure of Islamic banks’, *Financ Mark Portf Manag*, 24(4), 419-440. doi:10.1007/s11408-010-0142-x
- Abdul-Rahman, A., Ibrahim, M. H., & Meera, A. K. (2010), ‘Lending Structure and 3-Factor CAPM Risk Exposures: The Case of Malaysia’, *Exposures: The Case*, 31, 29-41.
- Abdul-Rahman, A., Said, N. L., & Sulaiman, A. A. (2017), ‘Financing Structure and Liquidity Risk: Lesson from Malaysian Experience’, *Journal of Central Banking Theory and Practice*, 6(2), 125-148. doi:10.1515/jcbtp-2017-0016
- Abdul-Rahman, A., Ibrahim, M., & Kameel, A. (2009), ‘Lending Structure and Bank Insolvency Risk: A Comparative Study Between Islamic and Conventional Banks’, *Journal of Business & Policy Research*, 4(2), 189-211.
- Abuzayed, B., Al-Fayoumi, N., & Molyneux, P. (2018), ‘Diversification and bank stability in the GCC’, *Journal of International Financial Markets, Institutions & Money*, (forthcoming). doi:10.1016/j.intfin.2018.04.005
- Acharya, V. V., Hasan, I., & Saunders, A. (2006), ‘Should Banks Be Diversified? Evidence from Individual Bank Loan Portfolios’, *The Journal of Business*, 79(3), 1355-1412. doi:10.1086/500679
- Adzobu, L. D. (2017), ‘The effect of loan portfolio diversification on banks’ risks and return: Evidence from an emerging market’, *Managerial Finance*, 43(11), 1274-1291. doi:10.1108/MF-10-2016-0292
- Anderson, R. C., & Fraser, D. R. (2000), ‘Corporate control, bank risk taking, and the health of the banking industry’, *Journal of Banking & Finance*, 24(8), 1383-1398. doi:10.1016/S0378-4266(99)00088-6
- Arellano, M., & Bover, O. (1995), ‘Another look at the instrumental variable estimation of error-components models’, *Journal of Econometrics*, 68(1), 29-51. doi:10.1016/0304-4076(94)01642-D
- Baele, L., Jonghe, O. D., & Vennet, R. V. (2007), ‘Does the stock market value bank diversification?’, *Journal of Banking & Finance*, 31(7), 1999-2023. doi:10.1016/j.jbankfin.2006.08.003
- Basel Committee on Banking Supervision. (2009), *Consultative document: Revisions to the Basel II market risk framework*, Switzerland: Bank for International Settlements. Retrieved from <http://www.bis.org/bcbs/publ/d352.htm>
- Berger, P. G., Minnis, M., & Sutherland, A. (2017), ‘Commercial lending concentration and bank expertise: Evidence from borrower financial statements’, *Journal of Accounting and Economics*, 64(2-3), 253-277. doi:10.1016/j.jacceco.2017.06.005
- Bessler, W., Kurmann, P., & Nohel, T. (2015), ‘Time-varying systematic and idiosyncratic risk exposures of US bank holding companies’, *Journal of International Financial Markets Institutions and Money*, 35, 45-68. doi:10.1016/j.intfin.2014.11.009
- Blaško, M., & Sinkey, J. F. (2006), ‘Bank asset structure, real-estate lending, and risk-taking’, *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 46(1), 53-81. doi:10.1016/j.qref.2004.11.002
- Blundell, R., & Bond, S. (1998), ‘Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models’, *Journal of*

Econometrics, 87(1), 115-143. doi:10.1016/S0304-4076(98)00009-8

- Boot, A. W., & Schmeits, A. (2000), 'Market Discipline and Incentive Problems in Conglomerate Firms with Applications to Banking', *Journal of Financial Intermediation*, 9(3), 240-273. doi:10.1006/jfin.2000.0287
- Cetin, U., Jarrow, R. A., & Protter, P. (2004), 'Liquidity risk and arbitrage pricing theory', *Finance Stochast*, 8. doi:10.1007/s00780-003-0123-2
- Cebenoyan, A., & Strahan, P. E. (2004), 'Risk management, capital structure and lending at banks', *Journal of Banking & Finance*, 28(1), 19-43. doi:10.1016/S0378-4266(02)00391-6
- Chen, N., Liang, H.-Y., & Yu, M.-T. (2018), 'Asset diversification and bank performance: Evidence from three Asian countries with a dual banking system', *Pacific-Basin Finance Journal*, (forthcoming). doi:10.1016/j.pacfin.2018.02.007
- Diallo, B. (2017), 'Corporate governance, bank concentration and economic growth', *Emerging Markets Review*, 32, 28-37. doi:10.1016/j.ememar.2017.05.003
- Diamond, D. W. (1984), 'Financial Intermediation and Delegated Monitoring', *The Review of Economic Studies*, 51(3), 393-414. doi:10.2307/2297430
- Dinamona, D. D. (2008), 'Bank risks, provisioning and the business cycle: a panel analysis on European intermediaries', *Banks and Bank Systems*, 3(2), 21-34.
- Doan, A.-T., Lin, K.-L., & Doong, S.-C. (2018), 'What drives bank efficiency? The interaction of bank income diversification and ownership', *International Review of Economics & Finance*, 55, 203-219. doi:10.1016/j.iref.2017.07.019
- Fama, E. F. (1985), 'What's different about banks?', *Journal of Monetary Economic*, 15(1), 29-39. doi:10.1016/0304-3932(85)90051-0
- Faruque, M. U. (2011), 'An empirical investigation of the arbitrage pricing theory in a frontier stock market: Evidence from Bangladesh', *Indian Journal of Economics & Business*, 10(4), 443-465.
- Flannery, M. J., & James, C. M. (1984), 'The Effect of Interest Rate Changes on the Common Stock Returns of Financial Institutions', *Journal of Finance*, 39(4), 1141-1153. doi:10.2307/2327618
- Francis, B. B., Hasan, I., Küllüc, A. M., & Zhou, M. (2018), 'Should banks diversify or focus? Know thyself: The role of abilities', *Economic Systems*, 42(1), 106-118. doi:10.1016/j.ecosys.2017.12.001
- Garcia-Kuhnert, Y., Marchica, M.-T., & Mura, R. (2015), 'Shareholder Diversification and Bank Risk-Taking', *Journal of Financial Intermediation*, 24(4), 602-635. doi:10.1016/j.jfi.2015.03.001
- Hafiz Hoque, D. A. (2015), 'Bank regulation, risk and return: Evidence from the credit and sovereign debt crises', *Journal of Banking & Finance*, 50, 455-474. doi:10.1016/j.jbankfin.2014.06.003
- Hansen, L. P. (1982), 'Large Sample Properties of Generalized Method of Moments Estimators', *Econometrica*, 50(4), 1029-1054. doi:10.2307/1912775
- Hanson, S. G., Pesaran, M. H., & Schuermann, T. (2008), 'Firm Heterogeneity and Credit Risk Diversification', *Journal of Empirical Finance*, 15(4), 583-612. doi:10.1016/j.jempfin.2007.11.002
- Haq, M., & Heaney, R. (2012), 'Factors determining European bank risk', *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 22(4), 696-718. doi:10.1016/j.intfin.2012.04.003
- Holod, D., Kitsul, Y., & Torna, G. (2017), 'Market risk-based capital requirements, trading activity, and bank risk', *Journal of Banking & Finance*. doi:10.1016/j.jbankfin.2017.08.019
- Iqbal, J., & Haider, A. (2005), 'Arbitrage Pricing Theory: Evidence from an Emerging Stock Market', *The Lahore Journal of Economics*, 10(1), 123-139. Retrieved from <https://mpr.ub.uni-muenchen.de/id/eprint/8699>
- Jensen, M. C. (1986), 'Agency Costs of Free Cash Flow, Corporate Finance, and Takeovers', *The American Economic Review*, 76(2), 323-329, Retrieved from <https://www.jstor.org/stable/1818789>
- Jouida, S., & Hellara, S. (2018), 'Diversification and target leverage of financial institutions', *Journal of Multinational Financial Management*, 46, 11-35. doi:10.1016/j.mulfin.2018.06.001
- Konishi, M., & Yasuda, Y. (2004), 'Factors affecting bank risk taking: Evidence from Japan', *Journal of Banking &*

Finance, 28(1), 215-232. doi:10.1016/S0378-4266(02)00405-3

- Lee, C.-C., Hsieh, M.-F., & Yang, S.-J. (2014), 'The relationship between revenue diversification and bank performance: Do financial structures and financial reforms matter?', *Japan and the World Economy*, 29, 18-35. doi:10.1016/j.japwor.2013.11.002
- Lee, E.-J. (2017), 'Intra- and inter-regional portfolio diversification strategies under regional market integration: Evidence from U.S. global banks', *International Review of Financial Analysis*, 54(C), 1-22. doi:10.1016/j.irfa.2017.08.001
- Lepetit, L., Nys, E., Rous, P., & Tarazi, A. (2008), 'Bank income structure and risk: An empirical analysis of European banks', *Journal of Banking & Finance*, 32(8), 1452-1467. doi:10.1016/j.jbankfin.2007.12.002
- Levin, A., Lin, C.-F., & Chu, C.-S. J. (2002), 'Unit root tests in panel data: asymptotic and "nite-sample properties', *Journal of Econometrics*, 108(1), 1-24. doi:10.1016/S0304-4076(01)00098-7
- Lin, J.-R., Chung, H., Hsieh, M.-H., & Wu, S. (2012), 'The determinants of interest margins and their effect on bank diversification: Evidence from Asian banks', *Journal of Financial Stability*, 8(2), 96-106. doi:10.1016/j.jfs.2011.08.001
- Markowitz, H. (1952), 'Portfolio Selection', *The Journal of Finance*, 7(1), 77-91. doi:10.1111/j.1540-6261.1952.tb01525.x
- Niu, J. (2012), 'An empirical analysis of the relation between bank charter value and risk taking', *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 52(3), 298-304. doi:10.1016/j.qref.2012.05.001
- Onyiriuba, L. (2016), 'Bank Credit Portfolio Structure, Quality, and Returns in Emerging Economies', In L. Onyiriuba, *Emerging Market Bank Lending and Credit Risk Control* (pp. 671-687). San Diego: Academic Press.
- Pyle, D. (1997), 'Bank Risk Management: Theory, Conference on Risk Management and Regulation in Banking', *Research Programme in Finance working paper, RPF-272*, 2-6. Retrieved from <http://haas.berkeley.edu/finance/WP/rpflist.html>
- Raei, R., Farhangzadeh, B., Safizadeh, M., & Raei, F. (2016), 'Study of the Relationship between Credit Diversification Strategy and Bank Credit Risk and Return: Evidence from Tehran Stock Exchange (TSE)', *Procedia Economics and Finance*, 36, 62-69. doi:10.1016/S2212-5671(16)30016-8
- Rahman, A. A., Ibrahim, M., & Kameel, A. (2009), 'Lending Structure and Bank Insolvency Risk: A Comparative Study Between Islamic and Conventional Banks', *Journal of Business & Policy Research*, 4(2), 189-211.
- Rossi, S. P., Schwaiger, M. S., & Winkler, G. (2009), 'How loan portfolio diversification affects risk, efficiency and capitalization: A managerial behavior model for Austrian banks', *Journal of Banking & Finance*, 33(12), 2218-2226. doi:10.1016/j.jbankfin.2009.05.022
- Sissy, A. M., Amidu, M., & Abor, J. Y. (2017), 'The effects of revenue diversification and cross border banking on risk and return of banks in Africa', *Research in International Business and Finance*, 40, 1-18. doi:10.1016/j.ribaf.2016.09.017
- Stiroh, K. J. (2004), 'Diversification in Banking: Is Noninterest Income the Answer?', *Journal of Money, Credit, and Banking*, 56(5), 853-882. doi:10.1353/mcb.2004.0076
- Tabak, B. M., Fazio, D. M., & Cajueiro, D. O. (2011), 'The effects of loan portfolio concentration on Brazilian banks' return and risk', *Journal of Banking & Finance*, 35(11), 3065-3076. doi:10.1016/j.jbankfin.2011.04.006
- Tamadonnejad, A., Abdul-Rahman, A., Abdul-Majid, M., & Jusoh, M. (2014), 'Bank Risk Exposures in the East Asian Region', *Jurnal Pengurusan*, 40, 83-89.
- Vazquez, F., & Federico, P. (2015), 'Bank funding structures and risk: Evidence from the global financial crisis', *Journal of Banking & Finance*, 61, 1-14. doi:10.1016/j.jbankfin.2015.08.023
- Winton, A. (1999), 'Don't Put All Your Eggs in One Basket? Diversification and Specialization in Lending', *Center for Financial Institutions Working Papers*, 00-16. doi:10.2139/ssrn.173615
- Yaacob, S. F., Abdul-Rahman, A., & Karim, Z. A. (2016), 'The Determinants of Liquidity Risk: A Panel Study of Islamic Banks in Malaysia', *Journal of Contemporary Issues and Thought*, 6(1), 73-82. Retrieved from <http://ir.upsi.edu.my/id/eprint/257>
- Yildirim, C., & Efthyvoulou, G. (2018), 'Bank Value and Geographic Diversification: Regional vs Global', *Journal of Financial Stability*, 36, 225-245. doi:10.1016/j.jfs.2018.04.003